

Bản án số 14/2024/DS-PT

Ngày 06-5-2024

V/v tranh chấp QSDĐ và yêu cầu  
bồi thường thiệt hại ngoài HĐ

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Quang Tuấn.

*Các Thẩm phán:* Bà Bạch Thị Hồng Hoa.

Bà Trần Thanh Hải

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Thương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình:** Ông Lê Quý Thanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2024/QĐPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Vi Thị B, sinh năm 1961; địa chỉ: Xóm Th, xã Y, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; “có mặt”.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Mai Thị Bảo Tr, sinh năm 2001; địa chỉ: Số 110 Ph, phường M, quận C, thành phố H; “có mặt”.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Đình T, Luật sư Công ty Luật TNHH Ph và cộng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Tầng 7 Tòa nhà Z, số 12 Kh, phường Th, quận Th, thành phố H; “có mặt”.

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm Th, xã Y, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; “có mặt”.

**3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Quang H - Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

- Ủy ban nhân dân xã Y, thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Hải N - Chủ tịch UBND xã Y.

- Văn phòng công chứng ĐN; địa chỉ: Thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T1 - Trưởng Văn phòng công chứng ĐN.

- Ông Nguyễn Như Th1 (Nguyễn Văn Th1), sinh năm 1944.

- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1945.

- Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1974.

- Ông Phạm Đình Th3, sinh năm 1965.

- Ông Phạm Xuân Th4, sinh năm 1988.

Cùng địa chỉ tại: Xóm Th, xã Y, thành phố H, Hòa Bình.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Vi Thị B.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

#### ***Nguyên đơn bà Vi Thị B trình bày:***

Năm 1989, gia đình bà B có khai hoang và sử dụng diện tích đất khoảng gần 7.000m<sup>2</sup> tại đồi B (M), xóm Th, xã Y, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; có tứ cận như sau: Phía Đông bám đường của xóm Th đến xóm B1, phía Tây giáp phần đất nhà ông Nguyễn Văn Th, phía nam giáp đất của hai ông Nguyễn Văn G và Nguyễn Văn T3, phía bắc giáp đất của ông Hà Văn Th5.

Năm 1995, Hợp tác xã xóm B-Th có chủ trương giao đất, giao rừng để canh tác, sử dụng và bảo vệ rừng. Việc giao đất rừng là do Hợp tác xã xóm B-Th thực hiện nhằm tạo điều kiện cho xã viên Hợp tác xã canh tác có thêm thu nhập. Hộ nào có diện tích đất 01 ha trở lên được lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) trực tiếp; còn các hộ có diện tích dưới 01 ha thì ghép nhóm từ 02 hộ đến 03 hộ lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ trồng rừng theo nhóm, cử người đại diện đứng tên.

Ông Đinh Văn Th6 là đội trưởng sản xuất xóm B-Th người cầm sổ đi ghi, lập danh sách và gửi xuống xã đề nghị cấp GCNQSDĐ. Tại sổ giao đất rừng của Hợp tác xã B-Th - Y có ghi các nhóm được giao đất rừng; gia đình bà B là nhóm 2 gồm có: ông Th, ông Đ, cô Q, ông A, ông Th3 là chồng bà B; đứng tên ông Th. Lúc đó là thời bao cấp, chồng bà B đi công nhân Thủy điện Yaly ở Đ, lương giáo viên của bà B không đủ ăn; Nhà nước cho làm thoải mái, nhà ai thích làm dâu thì làm. Gia đình bà B cùng một số gia đình khác đến phát nương, làm rẫy trên vị trí đất tranh chấp hiện nay; bà B canh tác cây ngắn ngày đến năm 2003 - do trâu bò vào phá nhiều, không thu hoạch được sản, không thể canh tác nên bà B không làm nữa. Đến năm 2004 có phong trào trồng keo, ông Nguyễn Thanh Đ thuê người vào phát trồng keo ở vị trí tranh chấp và sử dụng từ đó đến nay. Khi

biết tin, bà B có ý kiến với gia đình ông Đ nhưng ông Đ không đồng ý trả đất cho bà B. Đến 2008, Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố H đo đạc quy chủ, bà B có ý kiến nên việc cấp GCNQSDĐ dừng lại từ đó đến nay.

Bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông Đ trả lại gần 4.705,8m<sup>2</sup> đất rừng ông Đ đang sử dụng của gia đình bà.

- Buộc ông Đ bồi thường thiệt hại do hành vi lấn chiếm đất đai của ông Đ làm cho gia đình bà B không canh tác được nên bị mất thu hoạch trong thời gian 18 năm số tiền 296.100.000đ.

- Yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ số: I 579920; số vào sổ: 000405 QSDĐ/YM; diện tích 55,0 ha; đất rừng sản xuất; UBND thị xã H cấp tháng 10/1996; xóm B-Th, xã Y mang tên ông Nguyễn Văn Th, ông Th chỉ là người đứng tên đại diện cho nhóm - trong đó có hộ bà B/ông Th3.

- Yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1.109 ngày 15/07/2013 do Văn phòng công chứng ĐN lập giữa ông Nguyễn Như Th tặng cho ông Nguyễn Thanh Đ.

***Bị đơn ông Nguyễn Thanh Đ trình bày:***

Về nguồn gốc đất: Trước năm 2002 khu đất bị bỏ hoang, trâu bò phá hoại không ai khai phá sử dụng, đến năm 2004 ông Đ là người phát nương để trồng cây keo và sử dụng đất liên tục đến nay. Năm 2008, Nhà nước triển khai đo đạc cấp GCNQSDĐ theo Quyết định 672 thì gia đình ông đã kê khai và được đo đạc có tên tại sổ mục kê của UBND xã Y để cấp GCNQSDĐ với diện tích 19.574,4m<sup>2</sup> tại thửa đất số 822, tờ bản đồ số 02 mang tên Nguyễn Thanh Đ nhưng chưa được cấp do có tranh chấp với bà Vi Thị B. Đây là diện tích do ông khai hoang và sử dụng, được UBND xã xác nhận, bà B không làm, không đi kê khai, không có tên trong sổ mục kê của xã, không có giấy tờ gì chứng minh quyền sử dụng đất nay bà B đòi đất, đòi bồi thường ông không đồng ý.

Bà B cho rằng GCNQSDĐ diện tích 55 ha mang tên ông Nguyễn Văn Th có một phần đất của bà B nên bà B có đơn khởi kiện. Vì diện tích 55 ha đất này ông Th được cấp nhưng không làm, ông Th không biết 55 ha nằm ở vị trí nào và cũng chưa từng sử dụng nên năm 2013 ông Th đã làm hợp đồng tặng cho ông để ông đứng ra giải quyết. Ông chưa làm thủ tục đăng ký sang tên tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, ông không đồng ý yêu cầu hủy GCNQSDĐ của ông Th và không đồng ý yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông và ông Th của bà B.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:***

- Ông Nguyễn Như Th: Khoảng tháng 3/1996 ông là Chủ nhiệm Hợp tác xã B-Th, được cùng ông Hà Văn Nh làm trưởng xóm đi chia đất cho người dân ở xóm Th theo chủ trương của Hợp tác xã (HTX): Gia đình ông là xã viên đội 1

xóm Th có cả Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thị Q là con ông đi nhận, ông Nh trưởng xóm nói “Giao cho dân trong thời gian 02 năm, các gia đình không làm thì Nhà nước thu lại chuyển cho người khác, đơn vị khác làm, chỉ giao miệng, chưa hộ nào đo mà chỉ ghi chung trong sổ của ông trưởng xóm, chưa đo đạc, chưa rõ ràng vị trí, chưa ai biết cụ thể là bao nhiêu. Từ khi được chia 1996 - 2002 ông không làm vì xa nhà, không có điều kiện quản lý, chăm sóc, chỉ có xóm B giáp ranh làm, xóm Th chưa có ai làm vì khu này là nơi chăn thả trâu bò thường xuyên của dân cuối làng Th. Anh Đ là công an xóm, ông không giao đất cho anh Đ, việc anh Đ khai thác đất đồi B để trồng keo là do anh Đ tự làm, được UBND xã, lâm nghiệp xã, địa chính xã đo đạc diện tích, khi anh Đ được xã cho làm thì anh Đ làm luôn đất của ông và của em gái là Q. Khi chia đất mỗi hộ chỉ được khoảng 20m chiều ngang, ba gia đình Th, Đ, Q khoảng 60m chiều ngang, chiều dài dọc lên đỉnh chưa đo. Việc giao đất là giao trực tiếp cho các hộ, không nhận chung từng cụm.

- Bà Nguyễn Thị T2 (vợ ông Nguyễn Như Th): Bà không biết GCNQSDĐ đứng tên ông Nguyễn Văn Th ở đâu và cũng không canh tác trên đất đó; anh Đ làm ở chỗ nào bà không biết và không liên quan gì đến bà.

- Bà Nguyễn Thị Ng (vợ ông Đ): Năm 2000 gia đình bà có đăng ký với UBND xã Y để được giao đất theo sổ kê khai là thửa số 822, tờ bản đồ số 02. Khi giao đất khu đất đó là rừng bỏ hoang hơn 10 năm không ai canh tác. Đến năm 2002, UBND xã triển khai luật đất đai, các hộ được giao đất mà không canh tác thì nhà nước thu hồi. Năm 2004, gia đình bà có làm đơn gửi UBND xã để khai hoang trồng cây lâm nghiệp cây keo trên khu đất bỏ hoang đó liên tục cho đến nay, đã có tên trong sổ mục kê của xã và đã được đo đạc để cấp bìà theo Quyết định 672. Vợ chồng bà B là công chức nhà nước được hưởng lương, còn vợ chồng bà làm ruộng, làm nương, khai hoang không tranh chấp với hộ giáp ranh liền kề nào, bà Ng không đồng ý việc bà B đòi phần đất trong diện tích đất của gia đình bà Ng đang sử dụng, canh tác.

- Ý kiến anh Phạm Xuân Th4 (con trai bà B): Về nguồn gốc đất như bà B trình bày, năm 1995 anh mới bảy tuổi, được biết bố mẹ anh canh tác tại đất đó và có thấy cán bộ đi đo còn diện tích như thế nào anh không biết. Năm 2004 ông Đ phát nương, lấn chiếm nương của gia đình anh Th4. Anh Th4 và bà B có đến đòi nhưng ông Đ không nghe và vẫn trồng keo trên khu đất đó. Đến năm 2013, ông Đ khai thác keo xong thì gia đình anh tiếp tục đến đòi đất nhưng ông Đ vẫn không trả. Đề nghị ông Đ trả lại đất cho gia đình anh và bồi thường chi phí cho những năm gia đình anh không được khai thác trên đất đó đúng như nội dung khởi kiện của bà B.

- UBND xã Y cung cấp: Về thửa đất tranh chấp giữa hộ bà B và ông Đ, theo sổ mục kê năm 2008 đo đạc theo Quyết định 672. Theo kết quả đo đạc

Quyết định 672, thửa đất được quy chủ thửa 822, tờ bản đồ số 02 đứng tên hộ ông Nguyễn Thanh Đ. Thời điểm trước năm 2008, cụ thể từ năm 1995 - 1996, thực hiện chủ trương giao đất lâm nghiệp đến từng hộ gia đình; khi thực hiện giao bình quân đến đầu hộ trong HTX, khi giao đất nhóm ông Nguyễn Như Th đứng tên để sử dụng vào mục đích trồng rừng sản xuất, trong đó có những lô rừng già và rừng khoanh nuôi tái sinh, gồm 5 hộ: ông Th, ông Đ, ông A, ông Th3, cô Q. Trong danh sách do Hợp tác xã B-Th giao khoán rừng hộ bà B đứng tên chồng là ông Phạm Đình Th3. Trên thực tế ông Th3 thoát ly đi công tác đến cuối năm 2010 mới nghỉ hưu về địa phương, bản thân bà B là giáo viên trường THCS xã Y và là cán bộ chuyên trách trung tâm học tập cộng đồng xã. Thông qua xác minh các hộ liên kề (bằng văn bản), hộ bà B được giao đất nhưng không canh tác, sử dụng và khu đất đó được bỏ hoang do vậy nhân dân trong xã đã chăn thả trâu bò trên khu đất đồi B (V). Do thấy đất để hoang từ lâu mà không có ai sử dụng nên đến năm 2004 hộ gia đình ông Nguyễn Thanh Đ đã phát dọn khu đất Đồi B (V) để trồng keo trên diện tích đất đó. Theo tài liệu, hồ sơ lưu giữ tại xã về việc tranh chấp đất giữa hộ bà B và ông Đ thể hiện đất đang tranh chấp trước đây đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 02 mang tên ông Nguyễn Như Th. Giấy chứng nhận đã được giao cho cá nhân, hộ gia đình có tên trực tiếp quản lý. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật đất đai năm 2003 là do UBND cấp huyện.

Năm 2014, HTX B-Th giải thể theo luật Hợp tác xã năm 2012. Khi giải thể không bàn giao lại bất cứ tài liệu, hồ sơ nào cho xã (BL 247, 248).

- *UBND thành phố H, đại diện theo uỷ quyền là ông Lê Quang H - Trưởng phòng TN&MT TP.H có ý kiến:* Hồ sơ cấp GCNQSDĐ số I 579920, vào sổ số 000405 QSDĐ/YM được UBND thị xã H cấp tháng 10/1996 với tổng diện tích 55,0 ha đất rừng sản xuất tại xóm B-Th, xã Y mang tên ông Nguyễn Văn Th không có trong hồ sơ lưu trữ của đơn vị. Do đó không có ý kiến về phần hồ sơ và trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với GCNQSDĐ số I 579920 mang tên ông Nguyễn Văn Th. Trường hợp Tòa án có đủ tài liệu, chứng cứ xác định Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn Th bị cấp sai theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai 2013 đề nghị Tòa án thực hiện theo khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP sửa đổi bởi khoản 26 Điều 1 Nghị định 148/2020/NĐ- CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai để cơ quan nhà nước có cơ sở thực hiện thu hồi lại Giấy chứng nhận QSD đất (BL 476).

- *Văn phòng công chứng ĐN:* Xác nhận có thực hiện việc công chứng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Như Th và ông Nguyễn Thanh Đ theo đúng quy định pháp luật về công chứng và cung cấp bản sao hồ sơ công chứng cho Tòa án để giải quyết theo quy định pháp luật.

Bản án sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 04/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình quyết định: Căn cứ khoản 2, khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 91; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 Bộ Luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 24; Điều 33 Luật đất đai 1993. Điều 37 Luật đất đai 2003. Khoản 5 Điều 95; điểm g khoản 1 Điều 100; điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai 2013. Điều 4, Điều 5 Nghị định 02/CP ngày 15/1/1994 về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Điều 4, Điều 16 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999. Điều 690 Bộ luật dân sự 1995. Điều 688, Điều 604 Bộ luật dân sự 2005. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí, lệ phí tòa án. Tuyên xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vi Thị B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Ngày 15/12/2023, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Mai Thị Bảo Tr kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại theo quy định.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo. Các đương sự giữ nguyên nội dung đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

#### **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình phát biểu ý kiến:**

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán và Thư ký Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tuân thủ đúng quy định về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử quy định. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Vi Thị B là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới được pháp luật chấp nhận nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 04/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về tố tụng:** Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận để xem xét. Người không kháng cáo nhưng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo và những người tham gia tố tụng khác đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[2] Về nội dung kháng cáo:**

*2.1. Đối với yêu cầu khởi kiện: Buộc ông Đ trả lại 4.705,8m<sup>2</sup> đất rừng ông Đ đang sử dụng của gia đình bà. Buộc ông Đ bồi thường thiệt hại do hành vi lấn chiếm đất đai của ông Đ, làm cho gia đình bà B không canh tác được nên bị mất thu hoạch trong thời gian 18 năm số tiền 296.100.000đ.*

- Tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Năm 1995-1996, theo chủ trương của HTX xã Y giao đất cho các hộ gia đình để trồng rừng theo Nghị định 02 của Chính Phủ, trong đó có hộ gia đình ông Thạt. Khi giao đất, HTX không có văn bản hay quyết định nào, chỉ giao đất bằng miệng, chưa hộ nào đo đạc, chưa rõ vị trí, diện tích như thế nào mà chỉ ghi chung vào sổ tay của ông trưởng xóm, thực tế ông Nguyễn Văn Th được UBND thị xã H (nay là thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 579920, vào sổ số 000405 QSDĐ/YM được cấp tháng 10/1996 với tổng diện tích 55,0 ha đất rừng sản xuất tại xóm B-Th, xã Y mang tên ông Nguyễn Văn Th, sau khi được giao đất ông Th không sử dụng sản xuất và khu đất đó được bỏ hoang, nên trâu bò chẵn thả.

Do thấy đất để hoang từ lâu mà không có ai sử dụng nên đến năm 2004 gia đình ông Nguyễn Thanh Đ (là con ông Th) đã phát dọn khu đất để trồng keo trên diện tích đất đó.

Đến năm 2008, khi đo đạc theo Quyết định 672 của Chính phủ về giao đất giao rừng thì hộ gia đình ông Đ đăng ký kê khai và được đo đạc tại sổ mục kê của UBND xã và được xét duyệt đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 822, tờ bản đồ số 02 có diện tích là 19.574,4m<sup>2</sup> nhưng chưa được cấp giấy do phát sinh tranh chấp với bà B.

Ngày 15/7/2013, ông Th làm Hợp đồng tặng cho số 1.109 quyền sử dụng đất số I 579920, vào sổ số 000405 QSDĐ/YM được cấp tháng 10/1996 với tổng diện tích 55,0 ha đất rừng sản xuất tại xóm B-Th, xã Y mang tên ông Nguyễn Văn Th cho ông Nguyễn Thanh Đ.

- Đánh giá tài liệu trong hồ sơ vụ án nhận thấy:

Việc bà B cho rằng ông Đ lấn chiếm phần diện tích đất mà gia đình bà B được HTX giao quản lý sử dụng, còn hộ gia đình bà B không có trong danh sách được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do không đi kê khai. Bà B cho rằng diện tích đất tranh chấp đã có bìa chung mang tên ông Th cho nhóm 2 (gồm ông Th, anh Đ, cô Q, ông A, ông Th3) theo danh sách giao đất giao rừng do ông

Th6 lập năm 1995 nhưng không biết ai đang quản lý. Tài liệu để chứng minh cho yêu cầu của mình là 01 bản danh sách giao đất do bà B nộp, xét thấy bản danh sách này là bản viết tay do ông Đinh Văn Th6 lập, không có vị trí, diện tích, không có xác nhận của cấp có thẩm quyền.

Lời khai của ông Đinh Văn Th6 tại (BL 250, 251) thể hiện: HTX không có chủ trương gom các hộ có diện tích 01 ha vào một nhóm và cấp bìa như bà B khai. Việc cấp bìa là cho cá nhân từng hộ, không có việc nhóm các hộ lại với nhau để nhận bìa chung, nhiều hộ dưới 01 ha cũng cấp một bìa riêng. Việc đo đạc quy chủ được thực hiện từ năm 1993, các hộ tự đi chỉ dẫn cho người đo đạc để cấp bìa.

Về thẩm quyền giao đất lâm nghiệp tại thời điểm đó, theo quy định tại Điều 24 Luật đất đai 1993; tại Thông tư số 06-LN/KL ngày 18/6/1994 của Bộ lâm nghiệp hướng dẫn thi hành Nghị định 2-Cp ngày 15/01/1994 tại Điều 6, Mục 6.1 quy định: “*Chỉ có các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền mới được quyền giao đất lâm nghiệp. Chủ rừng là người hoặc tổ chức được Nhà nước trực tiếp giao đất lâm nghiệp*”; các chủ thể có thẩm quyền giao đất lâm nghiệp được liệt kê trong Điều 6 của Thông tư này không có chủ thể Hợp tác xã và Trưởng thôn được quyền giao đất lâm nghiệp/đất rừng sản xuất.

Mặt khác, trong danh sách do Hợp tác xã B-Th giao khoán rừng hộ bà B, kết quả thu thập chứng cứ từ UBND xã Y, UBND thành phố H, Phòng TN&MT thành phố H đều thể hiện: Theo sổ mục kê do xã quản lý, thửa đất 822, tờ bản đồ số 02 do ông Nguyễn Thanh Đ quản lý và sử dụng, không có bất cứ tài liệu nào chứng minh hộ bà B đang quản lý sử dụng và cũng không có tài liệu lưu trữ nào tại các cấp thẩm quyền thể hiện việc hộ bà B, ông Th3 được cấp có thẩm quyền giao quyền sử dụng đất theo nhóm như giấy tờ bà B xuất trình. Không có hồ sơ nào thể hiện việc gia đình bà B/ông Th3 có đơn xin giao đất giao rừng tại vị trí thửa đất tranh chấp ông Đ đang sử dụng.

Tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 2 - CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ quy định về căn cứ giao đất lâm nghiệp: “Căn cứ vào đơn xin giao đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú xác nhận”.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 296.100.000đ thiệt hại do gia đình bà B không canh tác, sử dụng trên phần đất này từ năm 2004 đến năm 2022 là 18 năm, như đã phân tích gia đình bà B không được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận cho gia đình bà có quyền sử dụng đối với diện tích đất lâm nghiệp trên nên do đó yêu cầu bồi thường của bà B là không có căn cứ.

Việc thu thập chứng cứ và chứng minh đã được cấp sơ thẩm thực hiện đầy đủ và theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp không



chấp nhận đơn khởi kiện buộc bị đơn trong vụ kiện phải trả lại đất cho nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới được pháp luật chấp nhận nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo về nội dung này.

2.2. *Đối với yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận QSD đất số: I 579920, số vào sổ: 000405 QSDD/YM, diện tích 55,0 ha, đất rừng sản xuất, UBND thị xã H cấp tháng 10/1996, xóm B-Th, xã Y mang tên ông Nguyễn Văn Th. Yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1.109 ngày 15/07/2013 do Văn phòng công chứng ĐN lập giữa ông Nguyễn Như Th tặng cho ông Nguyễn Thanh Đ.*

2.2.1. Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất:

Căn cứ vào GCNQSDĐ mà UBND thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Hòa Bình đã cấp cho ông Bùi Văn Th số: I 579920, số vào sổ: 000405 QSDD/YM cấp vào tháng 10/1996 có nội dung: Các thửa đất tại: Xóm B-Th, xã Y, thành phố H, tỉnh Hòa Bình, mục đích sử dụng đất lâm nghiệp, thời gian sử dụng đất đến năm 2045, cụ thể:

Thửa đất số 79; tờ bản đồ 14; diện tích 4,20 ha.

Thửa đất số 30+124; tờ bản đồ 13,15; diện tích 3,30 ha.

Thửa đất số 91; tờ bản đồ 14; diện tích 1,25 ha.

Thửa đất số 119+1420; tờ bản đồ 13; diện tích 17,85 ha.

Thửa đất số 121+122+123; tờ bản đồ 13; diện tích 27,60 ha.

Thửa đất số 9; tờ bản đồ 14; diện tích 0,80 ha.

Tại văn bản số 267/UBND ngày 04/8/2023 của UBND xã Y thể hiện: Trong sổ mục kê đất lâm nghiệp năm 1997, quyển 1, tại khoảng 13 trang có số thứ tự thửa đất: Từ thửa đất số 113 đến thửa đất số 128 mang tên ông Nguyễn Văn Th. Thửa (Lô) đất 124 mang tên ông Th5, giáp ranh với thửa (Lô) đất số 118, khoảng 13 mang tên ông Hà Văn Th5 và giáp ranh thửa đất (Lô) 126 khoảng 13 mang tên hộ ông Nguyễn Văn G. Thửa đất số 822, tờ bản đồ số 02 giáp với các thửa đất số 813, tờ bản đồ số 02 mang tên hộ ông Hà Văn Th5; Thửa đất số 1066, tờ bản đồ số 02 mang tên hộ ông Nguyễn Văn G; Thửa đất số 822, tờ bản đồ 02 tương ứng với thửa đất (Lô) 124, khoảng 13, bản đồ 02 đất lâm nghiệp xã Y tên ông Th.

Như vậy, có căn cứ để xác định GCNQSDĐ UBND thành phố H, tỉnh Hòa Bình đã cấp cho ông Bùi Văn Th là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 02-CP ngày 15/01/1994 và khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 quy định: “Người sử dụng đất ổn định, được UBND xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

2.2.2. Nội dung kháng cáo, Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình giải quyết là không đúng theo thẩm quyền (vi phạm Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự):

Đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là yêu cầu của đương sự, nhưng không phải là yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập. Khi giải quyết vụ việc dân sự liên quan đến việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải được Tòa án xem xét giải quyết trong cùng một vụ việc dân sự theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự (theo giải đáp số 196/TANDTC-PC ngày 03/10/2023 của Tòa án nhân dân tối cao).

Tại khoản 1 Điều 34 BLTTDS quy định: “Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết”.

Tại thời điểm thụ lý vụ án Tòa án chưa thể biết GCNQSDĐ đó có trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự hay không nên Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án theo thẩm quyền quy định tại Điều 26, Điều 35 BLTTDS. Sau khi TAND huyện thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ, xác định có căn cứ rõ ràng phải hủy quyết định cá biệt trái pháp luật là GCNQSDĐ thì mới chuyển hồ sơ vụ án lên TAND cấp tỉnh để xem xét hủy theo thẩm quyền tại khoản 4 Điều 34 BLTTDS và hướng dẫn tại phần II Giải đáp số 02/2016/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của TANDTC.

Như vậy, Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý vụ án theo quy định tại Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật, việc thu thập chứng cứ và chứng minh đã được cấp sơ thẩm thực hiện đầy đủ và theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không thấy có căn cứ dẫn đến việc Tòa án phải xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không chấp nhận kháng cáo về nội dung này.

2.2.3. Nội dung kháng cáo hủy hợp đồng tặng cho QSD đất giữa ông Th và ông Đ: Căn cứ vào tài liệu tại Văn phòng công chứng ĐN thể hiện việc công chứng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Như Th và ông Nguyễn Thanh Đ theo đúng quy định pháp luật về công chứng, không chấp nhận kháng cáo về nội dung này.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới được pháp luật chấp nhận nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình như đã nhận định trên.

[4] Nghĩa vụ chịu án phí: Bà Vi Thị B được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Vi Thị B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 04/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Cụ thể:

- Căn cứ vào khoản 2, khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 91; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 Luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 24, Điều 33 Luật đất đai 1993. Điều 37 Luật đất đai 2003. Khoản 5 Điều 95; điểm g khoản 1 Điều 100; điểm b khoản 2 Điều 203 của Luật đất đai 2013. Điều 4, Điều 5 Nghị định 02/CP ngày 15/1/1994 về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Điều 4, Điều 16 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999. Điều 690 Bộ luật dân sự 1995. Điều 688, Điều 604 Bộ luật dân sự 2005.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Vi Thị B về việc:

Buộc ông Nguyễn Thanh Đ trả lại 4.705,8m<sup>2</sup> đất rừng ông Nguyễn Thanh Đ đang sử dụng của gia đình bà Vi Thị B. Buộc ông Nguyễn Thanh Đ bồi thường thiệt hại do hành vi lấn chiếm đất đai của ông Nguyễn Thanh Đ làm cho gia đình bà Vi Thị B không canh tác được nên bị mất thu hoạch trong thời gian 18 năm số tiền 296.100.000đ.

Yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: I 579920, số vào sổ: 000405 QSĐĐ/YM, diện tích 55,0 ha đất rừng sản xuất, UBND thị xã H cấp tháng 10/1996, xóm B-Th, xã Y mang tên ông Nguyễn Văn Th.

Yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1.109 ngày 15/07/2013 do Văn phòng công chứng ĐN lập giữa ông Nguyễn Như Th tặng cho ông Nguyễn Thanh Đ.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Vi Thị B phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, chi phí yêu cầu thu thập chứng cứ. Bà Vi Thị B đã nộp tạm ứng chi phí và không có ý kiến gì về chi phí tố tụng, nay không phải nộp nữa.

3. Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm dân sự: Bà Vi Thị B được miễn án phí theo quy định

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (06/5/2024)/.

**Nơi nhận:**

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- TAND TP. H;
- VKSND TP. H;
- Chi cục THADS TP. H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

## **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Quang Tuấn**